TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01**/2025/DS-ST
Ngày: 03/01/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Văn Bảy

2. Ông Võ Hoàng Hiếu

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mỹ Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 398/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 626/2024/QĐXX-ST ngày 20 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1987; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ kinh doanh: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1979; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân Phong, xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị T1:

Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1987; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Vào năm 2014, bà Nguyễn Thị Hồng N đại diện hộ kinh doanh và bà Phạm Thị T1 là người trực tiếp thực hiện việc mua bán thức ăn chăn nuôi có hợp đồng mua bán thức ăn gia súc với bà Huỳnh Thị T, mục đích để bà T chăn nuôi heo phát triển kinh tế gia đình. Hai bên thỏa thuận cửa hàng bà cung cấp thức ăn chăn nuôi cho bà T đến khi heo xuất chuồng (khoảng 6 tháng) sẽ thanh toán tất tiền thức ăn một lần, khi mua bán hai bên có lập sổ theo dõi, cửa hàng giữ một quyển sổ chính và giao cho bà T một quyển sổ để theo dõi việc giao nhận thức ăn, số tiền nợ lại, số tiền đã trả. Việc thỏa thuận giữa hai bên chỉ là thỏa thuận bằng lời nói, không có lập thành văn bản.

Việc mua bán giữa hai bên kéo dài đến ngày 12/03/2017 (nhằm ngày 15/02/2017 âm lịch) thì chấm dứt việc mua bán. Khi hai bên ngừng mua bán thì chốt sổ lại bà T còn nợ số tiền 75.417.000 đồng. Sau khi xuất chuồng heo thì bà T đã không thực hiện đúng thỏa thuận thanh toán như đã hứa. Bà đã nhiều lần nhắc nhở và tạo điều kiện cho bà T trả tiền nhưng bà T vẫn không trả.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả số tiền thức ăn chăn nuôi là 75.417.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

Trước đây khoảng chín năm bà có thỏa thuận mua bán thức ăn với bà Phạm Thị T1, là mẹ của bà Nguyễn Thị Mộng N1, hai bên thỏa thuận bà T1 cung cấp thức ăn đến khi heo xuất chuồng sẽ thanh toán. Hai bên mua bán khoảng chừng 01 năm thì heo sụt giá nên bà T1 không cung cấp thức ăn cho bà nữa. Khi hai bên ngừng mua bán thì bà còn nợ bà T1 số tiền 75.417.000 đồng. Sau đó, bà đã về bán toàn bộ số heo đang nuôi và trả cho bà T1 số tiền 63.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại bà T1 số tiền 12.417.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N1 thì bà chỉ đồng ý trả cho bà N1 số tiền còn nợ lại là 12.417.000 đồng, không tính lãi.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà có biết việc bà T1 ngừng cung cấp thức ăn cho bà T nên T đã bán toàn bộ heo đang nuôi để trả tiền thức ăn. Bà có cùng bà T đến trả cho bà T1 số tiền 63.000.000 đồng và bà T1 đã nhận toàn bộ số tiền này.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà N1 số tiền 75.417.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1]. Về số tiền mua bán:

Bà N khởi kiện cho rằng giữa bà (do bà T1 đại diện) và bà T có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi với nhau, sau khi hai bên ngừng mua bán ngày 12/03/2017 thì bà T còn nợ lại số tiền là 75.417.000 đồng, bà N yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả số tiền này. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là quyển sổ theo dõi mua bán giữa các bên.

Bà T thừa nhận có thỏa thuận mua bán với bà T1 (mẹ bà N) và sau khi ngừng mua bán thì còn nợ lại số tiền 75.417.000 đồng, nhưng bà đã trả được số tiền 63.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 12.417.000 đồng nên chỉ đồng ý trả số tiền này, không đồng ý trả toàn bộ số tiền nguyên đơn yêu cầu.

Thấy rằng, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là quyển sổ theo dõi mua bán giữa hai bên thì bà T không có ký tên xác nhận nợ nhưng tại biên bản lấy lời khai bà T cũng thừa nhận còn nợ lại số tiền thức ăn là 75.147.000 đồng, nên có cơ sở xác định khi hai bên ngừng mua bán bà T còn nợ lại số tiền 75.417.000 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà T cho rằng đã trả cho bà T1 số tiền 63.000.000 đồng nhưng nội dung này không được nguyên đơn thừa nhận. Tại phiên tòa, bà T có mời người làm chứng là bà B, bà B xác định có cùng bà T đến nhà bà T1 để trả số tiền 63.000.000 đồng và bà T1 đã nhận toàn bộ số tiền này. Tuy nhiên, bà B không cung cấp được chứng cứ

chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở xem xét. Ngoài ra, bà T cũng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh đã trả số tiền 63.000.000 đồng nên lời trình bày của bà T là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 75.417.000 đồng.

[2.2] Đối với tiền lãi chậm thanh toán nguyên đơn không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.771.000 đồng bà T phải chịu.

H lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí là 1.885.000 đồng theo biên lai thu số 0004906 ngày 07/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 430, Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N đối với bà Huỳnh Thị T.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc bà Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 75.417.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.771.000 đồng bà Huỳnh Thị T phải chịu.

H lại cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền tạm ứng án phí là 1.885.000 đồng theo biên lai thu số 0004906 ngày 07/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu (Hs, Vp).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Ngọc Yến